

DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lộc
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2022 - 2023) của huyện Cao Lộc
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Cao Lộc
5	Biểu số 05/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc
6	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Cao Lộc
7	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Cao Lộc
8	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Cao Lộc
10	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Cao Lộc.
11	Biểu số 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Cao Lộc
12	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Cao Lộc
13	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Cao Lộc
14	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Cao Lộc
16	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Cao Lộc
22	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Cao Lộc
23	Biểu số 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Cao Lộc
24	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện danh mục công trình dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại quyết định 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
					TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trách	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	0,06					0,21									0,22					1,80			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,03				1,00																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	0,13	0,06	0,05	0,70			0,03	0,04		0,02	3,61	0,27			0,01	0,01				0,01			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,02	0,16	0,22				0,02				0,05	0,01	0,01	0,01		0,09	0,04			0,02			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	0,05	0,28	0,79	0,29											0,49		0,18						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	0,05	1,54								0,25													
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	0,04			0,88							0,56												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,32	0,32	0,54	1,68	0,18	0,82	1,13	0,03	0,02		0,14	0,34		0,16	1,19	1,08	0,02	0,29	2,51	1,33			0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	1,13	3,48	0,03	0,89	9,83	0,33	5,91	0,29	0,13	14,73	0,94	0,76	0,02	0,13	0,04		0,39	0,27	0,64	0,99	0,04		2,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64	19,94	1,55	6,91	42,37	17,64	51,27	57,75	51,39	24,37	13,92	7,02	81,84	21,78	15,06	58,20	66,11	14,33	38,73	28,23	75,89	24,64	4,62	39,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	1,16	0,72			12,65		8,50			0,01						2,12	3,55	5,01	1,64	8,91			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53	18,78	0,83	6,91	42,37	4,99	51,27	49,25	51,39	24,37	13,91	7,02	81,84	21,78	15,06	58,20	63,99	10,78	33,72	26,59	66,98	24,64	4,62	39,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	0,10					0,29					0,16			0,39				0,52	1,03		1,33		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	882,35	1,43	2,99	1,30	16,34	5,11	6,68	31,48	51,18	12,46	108,92	307,44	52,38	14,04	31,62	37,01	5,36	17,85	36,44	34,90	79,81	17,96	7,56	3,53
	Trong đó:	-																								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,26		0,96				0,44		16,64			15,60	22,06		0,55	0,59	2,41				14,04			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	415,95			1,30	16,34	4,84	5,83	31,48	34,54	12,46	8,76	1,57	30,33	14,04	31,07	36,42	2,96	17,85	36,44	34,90	65,77	17,96	7,56	3,53
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	393,14		2,04				0,27	0,41				100,15	290,27											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																									

Biểu số 02/CH

Biến động sử dụng đất năm (2020-2023) của huyện Cao Lộc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích hiện trạng năm 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.372,31	57.301,51	-70,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.188,85	4.167,87	-20,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.320,97	2.303,18	-17,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.867,88	1.864,69	-3,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.171,27	4.156,43	-14,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.688,57	1.679,89	-8,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.678,17	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,42	8.636,24	-0,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.822,38	36.800,86	-21,53
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.901,89	5.901,76	-0,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,67	182,06	-4,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.652,66	3.724,92	72,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	732,45	736,48	4,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	148,79	149,58	0,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	14,36	-0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,84	143,72	-0,13
2.5	Đất an ninh	CAN	26,33	26,71	0,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,35	99,21	7,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	7,32	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1,98	1,98
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,54	24,53	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,73	40,62	0,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,29	7,78	0,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,68	16,98	4,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,44	272,85	2,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích hiện trạng năm 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	8,54	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,76	86,10	5,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,35	66,65	-2,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,78	111,56	-0,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.423,59	1.480,14	56,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.357,52	1.417,20	59,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,78	50,44	0,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	2,23	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	1,00	-0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,99	4,83	0,84
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,62	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	2,02	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,39	1,79	-4,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	1,44	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,11	12,00	-0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,10	42,07	-0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	743,45	742,64	-0,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	43,11	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,33	699,53	-0,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39	3,72	1,33
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	883,81	882,35	-1,46
	Trong đó:	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN CAO LỘC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích theo ĐCQH được duyệt tại QĐ 468	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.372,31	55.870,10	57.301,51	57.290,18	-82,13	5,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.188,85	3.942,69	4.167,87	4.163,57	-25,28	10,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.320,97	2.199,20	2.303,18	2.299,66	-21,31	17,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.867,88	1.743,49	1.864,69	1.863,91	-3,97	3,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.171,27	3.873,50	4.156,43	4.153,60	-17,66	5,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.688,57	2.032,68	1.679,89	1.677,96	-10,61	-3,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.670,02	1.678,17	1.678,17		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,42	8.628,80	8.636,24	8.636,24	-0,18	2,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.822,38	35.228,97	36.800,86	36.798,64	-23,75	1,49
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.901,89	5.888,55	5.901,76	5.901,76	-0,13	1,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,67	212,03	182,06	182,01	-4,65	-18,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		281,40				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.652,66	5.175,53	3.724,92	3.736,55	83,89	5,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	732,45	871,66	736,48	737,82	5,37	3,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	148,79	184,05	149,58	150,09	1,29	3,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	19,26	14,36	14,36	-0,01	-0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,84	372,00	143,72	143,72	-0,13	-0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	26,33	46,94	26,71	27,31	0,98	4,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,35	160,74	99,21	99,01	7,66	11,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	25,36	7,32	7,32	0,21	1,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		10,17	1,98	1,98	1,98	19,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,54	30,12	24,53	24,53	0,00	-0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,73	59,53	40,62	40,62	0,89	4,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,29	20,90	7,78	7,78	0,48	3,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,68	14,66	16,98	16,78	4,09	206,74
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,44	554,67	272,85	274,41	3,96	1,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	55,41	8,54	8,54	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,76	192,47	86,10	86,59	5,83	5,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,35	149,11	66,65	67,71	-1,64	-2,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,78	157,68	111,56	111,56	-0,22	-0,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích theo ĐCQH được duyệt tại QĐ 468	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.423,59	2.275,39	1.480,14	1.487,97	64,38	7,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.357,52	1.939,58	1.417,20	1.425,07	67,55	11,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,78	61,70	50,44	50,44	0,66	5,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	22,70	2,23	2,23		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	37,49	1,00	1,00	-0,04	-0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,99	121,92	4,83	4,91	0,92	0,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	3,07	0,62	0,62		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	8,98	2,02	1,91	-0,11	-1,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,39	79,96	1,79	1,79	-4,59	-6,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	1,43	1,44	1,44		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,11	14,51	12,00	12,00	-0,10	-4,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,10	65,19	42,07	42,07	-0,03	-0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	743,45	607,57	742,64	742,64	-0,81	0,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	41,89	43,11	43,11	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,33	565,69	699,53	699,53	-0,81	0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39	2,12	3,72	3,72	1,33	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	883,81	862,92	882,35	882,04	-1,77	8,48
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				73,26		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				415,64		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				393,14		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CAO LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
						TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trách	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cự	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(28)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55.895,1		55.895,10	38,22	190,20	2.998,15	569,67	3.256,91	1.288,19	3.659,20	2.144,72	678,55	668,95	2.148,30	1.939,13	3.862,37	3.547,39	5.599,07	1.908,24	3.206,40	2.777,60	6.948,55	3.251,13	2.266,04	2.948,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.942,7		3.942,69	5,15	6,92	257,50	67,32	249,71	253,31	317,11	210,45	116,39	76,96	144,18	195,36	173,47	175,30	297,40	214,55	254,40	148,51	450,67	88,05	27,77	212,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.199,2		2.199,20	5,10		214,13	0,32	237,02	117,76	131,82	105,31	49,29	0,10	82,93	192,64	92,01	75,07	152,05	111,35	156,20	75,59	291,48	4,62	9,73	94,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1.743,49	1.743,49	0,05	6,92	43,37	66,99	12,69	135,55	185,28	105,14	67,10	76,85	61,25	2,73	81,45	100,23	145,35	103,20	98,20	72,92	159,19	83,43	18,04	117,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		3.899,18	3.899,18	18,40	14,27	179,78	61,90	343,68	175,85	304,90	184,10	61,73	84,04	193,57	125,32	140,04	105,25	292,90	507,45	137,22	139,56	160,97	162,18	38,47	467,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.042,7		2.042,68		62,46	113,85	16,22	80,01	45,83	75,59	65,13	49,87	14,43	74,66	155,47	163,82	120,74	43,19	200,95	120,54	178,17	70,10	85,76	14,76	291,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,0		1.670,02																					1.670,02	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.628,8		8.628,80		37,27	544,48				494,77				55,25	207,45	840,12	1.653,67	1.124,61			278,80	1.798,91	1.593,48		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.241,5		35.241,47	13,62	68,86	1.764,95	415,89	2.576,89	699,82	2.466,26	1.649,48	447,47	490,20	1.632,82	1.244,30	2.505,82	1.484,84	3.832,37	972,00	2.680,16	2.027,67	4.460,16	1.320,94	514,89	1.972,05
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.888,6		5.888,55			107,63		8,09	50,05	574,03	167,12	271,72	420,39	703,36		34,69	181,48	546,56	10,96	552,26	556,74	1.073,51	314,04	229,25	86,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		204,41	204,41	1,05	0,42	12,83	2,73	0,94	13,62	0,58	6,56	3,09	3,32	47,33	11,23	39,11	7,59	8,60	13,29	13,50	4,90	7,74	0,72	0,13	5,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		34,00	34,00				5,00				29,00														
1.9	Đất làm muối	LMU																									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		231,85	231,85			124,76	0,60	5,67	99,76					0,48						0,58					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.175,8		5.175,76	233,85	268,81	310,63	346,39	471,04	189,62	209,39	155,49	296,25	345,71	204,85	313,58	166,36	176,75	229,70	181,18	302,89	132,51	331,32	153,59	28,86	126,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	871,7		871,66			66,36	90,17	78,68	51,07	43,95	31,91	77,52	54,63	38,99	79,63	30,23	17,16	37,50	32,13	27,35	21,91	51,72	10,54	5,93	24,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	184,1		184,05	95,07	88,98																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,0		31,02	2,43	1,35	0,19	0,22	1,04	0,43	6,23	0,51	4,28	2,67	0,28	5,61	1,86	0,60	0,19	0,48	0,52	0,45	0,35	0,65	0,16	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	372,0		372,00	1,28	17,16		13,80		3,00	42,64	19,55		8,89	30,00	17,79	5,49	18,37	4,90	60,00	96,72	15,00	6,66	8,00	2,75	
2.5	Đất an ninh	CAN	46,9		46,94	0,93	1,54	0,20	7,10	25,73	0,16	0,20	0,27	3,56	3,70	0,19	0,17	0,20	0,14	0,15	1,65	0,18	0,14	0,20	0,20	0,18	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		154,63	154,63	10,24	20,72	6,21	25,45	10,03	6,11	3,37	3,69	5,86	4,21	4,33	6,38	4,26	2,73	9,17	13,79	2,10	2,93	6,10	3,26	1,61	2,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,1		18,12	0,54	1,38	1,92	0,06	1,39	0,97	0,62	0,92	0,50	0,71	1,16	2,35	0,49	0,71	1,30	0,61	0,45	0,25	0,74	0,31	0,36	0,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		10,18	10,18				3,47												6,71						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,1		30,12	1,34	0,02	0,12	19,69	0,13	0,08	0,17	0,10	3,44	0,36	0,61	0,68	0,06	0,20	0,84	0,51	0,19	0,09	0,56	0,66	0,07	0,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,5		59,53	5,40	3,67	2,77	1,82	7,01	3,22	2,46	1,81	1,26	2,10	1,72	2,87	1,64	1,83	4,23	4,38	1,47	1,47	3,63	2,19	1,08	1,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,9		20,90	1,89	2,79	1,38	0,40	1,50	1,84	0,12	0,86	0,60	1,03	0,83	0,48	1,27		2,05	1,58		1,12	1,16			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,05	0,05																				0,05		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,1	2,63	15,73	1,07	12,87	0,02						0,07				0,80		0,74					0,06	0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		566,34	566,34	58,81	23,66	25,69	51,51	18,24	9,27		1,10	100,84	179,88	20,46	62,39	6,29	0,61	3,19	1,56	0,26		0,50	1,99		0,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,8		57,81	24,79			33,02																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,0		180,97	1,43	18,69	4,41	4,04	2,53	8,36			2,07	83,04	0,56	53,27	0,47	0,61						1,49		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,2		158,24		2,18	8,11	5,42	12,71	0,91		1,10	16,93	75,90	13,94	9,12	5,82		3,19	1,56	0,26		0,50	0,50		0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,4	128,93	169,32	32,58	2,78	13,17	9,04	3,00				81,85	20,94	5,96											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.238,13	2.238,13	59,11	109,28	185,73	132,77	288,65	60,69	65,53	74,25	76,52	88,31	73,81	137,54	102,35	77,05	106,76	43,59	135,41	59,75	187,57	102,43	13,12	57,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.939,6		1.939,58	50,46	99,40	133,28	101,54	267,99	54,40	58,66	68,88	69,19	78,17	56,50	128,23	85,96	69,05	98,73	41,88	119,58	43,02	173,10	73,14	13,05	55,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	61,7	-7,46	54,24	2,53		0,66	2,32	5,15	4,67	0,06	0,21		0,10	0,99	0,98	1,10	7,98	5,97	0,13	7,86	2,10	5,86	3,76	0,03	1,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,38	2,38		0,02	0,08		0,20	0,01	0,01			0,20	0,58	0,03	0,15		0,22	0,30			0,01	0,55	0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
						TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trách	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		5,45	5,45																			5,45							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,7		22,70		4,90	14,34		0,21							0,36			0,22				2,67							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	37,5		37,49	0,01	0,97	0,10	10,71	4,71	0,30	0,30		2,48	1,87	1,14	0,40	8,89		0,83	1,04	3,64			0,10						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	121,9		121,92	0,10	0,49	32,95	1,07	1,04	1,25	6,13	5,09	0,48	4,40	14,30	7,52	3,00	0,01	0,32	0,20	3,75	14,64	0,01	24,88		0,31				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,1		3,07	0,16	0,22						0,06		0,04	0,02	0,05	0,01	0,01	2,26		0,09	0,04	0,05	0,02	0,01	0,02	0,02			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		8,95	8,95	0,27	0,07	0,53	0,30	4,30		0,36	0,03			0,30		1,00		0,38		0,53		0,46			0,43				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		42,35	42,35	5,58	3,23	3,79	16,82	5,04				4,34	3,54																
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,4		1,44			0,88							0,56																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		12,76	12,76	0,31	0,54	1,68	0,16	1,28	1,13	0,02	0,05		0,07	0,33		0,16	1,43	1,13	0,12	0,29	2,51	1,33			0,22				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,2		65,19	3,87	0,02	1,38	10,70	0,67	6,41	0,79	0,13	15,65	0,85	0,76	0,52	0,12	0,54	1,00	15,05	0,81	1,13	0,99	0,54	0,50	2,73				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		628,15	628,15	1,80	5,54	22,31	14,52	46,70	51,35	46,66	24,02	12,02	1,76	35,70	3,56	15,01	58,13	65,70	12,82	38,73	27,66	75,89	24,64	4,62	39,02				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		44,02	44,02	1,62			12,65		8,50			0,01						2,12	3,55	5,01	1,64	8,91							
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		584,13	584,13	0,18	5,54	22,31	1,87	46,70	42,84	46,66	24,02	12,01	1,76	35,70	3,56	15,01	58,13	63,58	9,26	33,72	26,03	66,98	24,64	4,62	39,02				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,45	3,45					0,03					0,16		0,39					0,52	1,03		1,33						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	837,9		837,92	2,89	0,93	15,83	4,85	2,36	31,27	50,65	12,45	97,12	285,23	52,38	13,62	29,90	36,55	5,03	17,56	36,44	34,01	79,81	17,95	7,56	3,53				
	Trong đó:																														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		70,12	70,12	0,86				0,44		16,11			13,88	22,06		0,55	0,13	2,08				14,04							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		404,95	404,95		0,93	15,83	4,59	1,51	31,27	34,54	12,45	6,78	1,57	30,33	13,62	29,35	36,42	2,96	17,56	36,44	34,01	65,77	17,95	7,56	3,53				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		362,84	362,84	2,04			0,27	0,41					90,34	269,78															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																													

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trách	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01		0,01																			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,02								0,03								0,00				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02					0,02																
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84	0,01	0,72												0,11							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																						
2.9	Đất tôn giáo	TON																						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,01			0,02	0,05	0,00	0,01		0,07	0,01				0,01							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,58	0,10	0,01	0,01	0,13	0,15				0,07	0,08		0,00	0,00				0,01				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20,42	0,65	1,37	0,27	3,12	4,57		0,39	0,35	1,90	3,76		1,42	0,05	0,07	0,41	1,52		0,56			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																						
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,42	0,65	1,37	0,27	3,12	4,57		0,39	0,35	1,90	3,76		1,42	0,05	0,07	0,41	1,52		0,56			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	0,00				

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN CAO LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yến	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1228,24	41,33	58,49	91,12	145,93	162,53	12,30	37,86	30,57	67,66	155,61	51,90	116,89	23,81	5,42	17,40	70,84	25,42	40,70	18,21	45,92	7,38	0,95
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	205,85	19,72	4,11	12,61	52,11	32,82	3,80	2,52	1,82	5,79	18,10	4,18	27,15	2,17	1,09	5,65	3,93	1,73	3,41	1,66	1,08	0,17	0,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	264,49	18,30	6,63	22,91	29,21	38,87	7,01	3,43	4,04	11,17	33,22	7,16	32,67	2,91	3,80	6,61	24,58	1,18	4,02	1,06	2,67	1,25	1,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,40	6,28	8,48	4,07	8,92	13,02	2,24	0,98	2,25	2,65	33,55	2,09	12,82	3,00	1,89	1,24	7,36	0,27	4,06	0,20	0,45	0,13	0,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02																					0,02	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24																				1,24		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	904,74	15,34	45,90	74,43	84,90	116,69	6,26	34,37	26,50	59,22	103,96	45,64	76,91	18,64	2,44	10,51	59,55	23,42	33,23	16,35	43,15	7,06	0,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	13,21									13,21													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,82	1,16	0,12	1,04	2,65	1,45	0,07	0,21	0,17	0,25	1,18	0,19	1,68	0,37	0,16	0,28	0,12	0,26	0,01	0,14	0,13		0,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp		683,31		50,00	129,79	10,60	10,60	69,54	16,27	28,75		10,72		6,63	49,94	42,43		50,00	66,61	49,13	10,60	6,20	18,68	56,82
	Trong đó:																								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	LUA/LNP																							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	8,13																					8,13	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	6,20																				6,20		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	668,98		50,00	129,79	10,60	10,60	69,54	16,27	28,75		10,72		6,63	49,94	42,43		50,00	66,61	49,13	10,60		10,55	56,82
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	34,00				5,00				29,00														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,89	7,70	1,80	1,10	11,03	2,43		0,19		1,83	2,73	0,02	3,38		0,21		0,14		0,31		0,01		
	Trong đó:																								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	14,60	4,84	0,65	0,38	3,99	0,12		0,07		1,02	1,62		1,63		0,09		0,07		0,11		0,01		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	18,25	2,84	1,15	0,72	7,03	2,30		0,12		0,82	1,12	0,02	1,75		0,13		0,07		0,19				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,04	0,03			0,01																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																							

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 10/CH

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIỆM NGẶT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN CAO LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Cao Lộc	TT Đồng Đăng	Xã Gia Cát	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trách	Xã Tân Liên	Xã Tân Thành	Xã Xuân Long	Xã Hồng Phong	Xã Phú Xá	Xã Bình Trung	Xã Thụy Hùng	Xã Bảo Lâm	Xã Thanh Lòa	Xã Cao Lâu	Xã Hòa Cư	Xã Thạch Đạn	Xã Hải Yên	Xã Xuất Lễ	Xã Công Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Lộc Yên
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(28)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất trồng lúa	LUA	3.942,69	5,15	6,92	257,50	67,32	249,71	253,31	317,11	210,45	116,39	76,96	144,18	195,36	173,47	175,30	297,40	214,55	254,40	148,51	450,67	88,05	27,77	212,22
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,02																				1.670,02		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.628,80		37,27	544,48				494,77				55,25	207,45	840,12	1.653,67	1.124,61			278,80	1.798,91	1.593,48		
4	Trong đó: đất có rừng sản	RSN	5.888,55			107,63		8,09	50,05	574,03	167,12	271,72	420,39	703,36		34,69	181,48	546,56	10,96	552,26	556,74	1.073,51	314,04	229,25	86,68

Biểu 11/CH

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG NĂM KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.301,51	92,56	56.455,68	91,19	55.895,10	90,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.167,87	7,27	4.011,93	7,11	3.942,69	7,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.303,18	4,02	2.241,21	3,97	2.199,20	3,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.864,69	3,25	1.770,72	3,14	1.743,49	3,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.156,43	7,25	3.876,97	6,87	3.899,18	6,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.679,89	2,93	1.885,45	3,34	2.042,68	3,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	2,93	1.670,02	2,96	1.670,02	2,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	15,07	8.630,04	15,29	8.628,80	15,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.800,86	64,22	35.918,39	63,62	35.241,47	63,05
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.901,76	10,30	5.901,76	10,45	5.888,55	10,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,06	0,32	211,73	0,38	204,41	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			33,85	0,06	34,00	0,06
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			217,30	0,38	231,85	0,41
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.724,92	6,02	4.611,36	7,45	5.175,76	8,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	19,77	765,11	16,59	871,66	16,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	4,02	172,88	3,75	184,05	3,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	0,39	16,79	0,36	31,02	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	3,86	291,64	6,32	372,00	7,19
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	0,72	43,83	0,95	46,94	0,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,21	2,66	131,19	2,84	154,63	2,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,32	0,20	16,11	0,35	18,12	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98	0,05	10,18	0,22	10,18	0,20
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	0,66	25,67	0,56	30,12	0,58
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,62	1,09	50,50	1,10	59,53	1,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,78	0,21	12,52	0,27	20,90	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,05	0,00	0,05	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,98	0,46	16,17	0,35	15,73	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,85	7,33	545,32	11,83	566,34	10,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	0,23	57,81	1,25	57,81	1,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	2,31	178,76	3,88	180,97	3,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	1,79	143,34	3,11	158,24	3,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,56	3,00	165,41	3,59	169,32	3,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.480,14	39,74	1.939,68	42,06	2.238,13	43,24

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.417,20	38,05	1.746,35	37,87	1.939,58	37,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,44	1,35	50,87	1,10	54,24	1,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,38	0,05	2,38	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			5,45	0,12	5,45	0,11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	0,06	15,03	0,33	22,70	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,03	37,49	0,81	37,49	0,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	0,13	42,05	0,91	121,92	2,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,02	1,97	0,04	3,07	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	0,05	9,67	0,21	8,95	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	0,05	28,42	0,62	42,35	0,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	0,04	1,44	0,03	1,44	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,32	12,81	0,28	12,76	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	1,13	50,32	1,09	65,19	1,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64	19,94	636,89	13,81	628,15	12,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	1,16	44,02	0,95	44,02	0,85
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53	18,78	592,87	12,86	584,13	11,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	0,10	3,45	0,07	3,45	0,07
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	882,35	1,43	841,74	1,36	837,92	1,35
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,26	8,30	70,93	8,43	70,12	8,37
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	415,95	47,14	406,04	48,24	404,95	48,33
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	393,14	44,56	364,77	43,33	362,84	43,30
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Biểu 12/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2,84	2,84	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,84	2,84	0,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	41,59	37,69	3,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31	0,21	0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,76	0,34	0,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,01	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22	0,22	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,53	0,11	0,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,41	27,49	1,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17	2,17	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,24	25,32	1,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,09	9,63	1,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,65	6,28	1,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,24	3,24	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	0,03	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,17	0,08	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 13/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ
KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.408,92	886,54	522,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	193,32	126,39	66,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,89	56,39	24,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	112,43	70,00	42,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	244,95	143,88	101,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107,37	79,58	27,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,02	0,02	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,24		1,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	852,98	531,05	321,94
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	13,21		13,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,05	5,63	3,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	nhóm đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	111,23	75,27	35,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,59	17,51	7,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,22	3,08	2,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44	0,36	0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,24	1,24	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03	0,03	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,20	3,94	2,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,27	0,24	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09	0,07	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,81	1,56	1,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,94	0,43	0,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09	1,64	0,44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26,86	22,29	4,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,43	7,18	2,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,42	15,11	2,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,48	14,49	10,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	23,08	13,32	9,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,49	1,00	0,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01	0,01	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,03	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84	0,11	0,72
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,13	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,58	0,52	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20,42	11,68	8,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,42	11,68	8,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	

Biểu 14/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO
TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.228,24	788,62	439,62
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	205,85	133,74	72,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	264,49	149,30	115,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,40	83,86	32,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02	0,02	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24		1,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	904,74	571,00	333,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	13,21		13,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,82	6,13	5,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp		683,31	340,12	343,18
	<i>Trong đó:</i>				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	8,13	8,13	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	6,20	6,20	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	668,98	325,79	343,18
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	34,00	33,85	0,15
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,89	14,98	17,91
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	14,60	8,54	6,06
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	18,25	6,42	11,83
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,04	0,01	0,03
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 16/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,93	3.942,69
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,02	1.670,02
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.630,04	8.628,80
4	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.901,76</i>	<i>5.888,55</i>

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN CAO LỘC

Đơn vị tính: ha

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC

Đơn vị tính: ha

[illegible]